ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

|  |  |
| --- | --- |
| Tên học phần: | SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – NÂNG CAO SỨC KHỎE HÀNH VI CON NGƯỜI |
| * Mã môn học: | 61002030 |
| * Thuộc khối kiến thức/ kỹ năng:   🗆 Kiến thức cơ bản  🗆 Kiến thức chuyên ngành  🗆 Môn học chuyên về kỹ năng | ☑ Kiến thức cơ sở ngành  🗆 Kiến thức khác  🗆Môn học đồ án/ luận văn tốt nghiệp |
| * Số tín chỉ: | 2 tín chỉ (2 lý thuyết + 0 thực hành) |
| + Số lý thuyết/ số buổi: | 30 tiết lý thuyết (8 buổi) |
| + Số tiết thực hành/ số buổi: | 0 tiết thực hành (0 buổi) |
| * Môn học tiên quyết: | Dịch tễ học |
| * Môn học song hành: | Vi sinh – Ký sinh trùng  Hóa sinh |

1. **Mô tả môn học:**

Môn học này thuộc nhóm môn học kiến thức cơ sở ngành, được học vào học kỳ 3 trong chương trình đào tạo. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về các yếu tố môi trường và ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sức khoẻ; các yếu tố gây ô nhiễm môi trường và các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường; về phương pháp, nội dung, phương tiện, các kỹ năng nâng cao sức khoẻ; các khái niệm cơ bản về hành vi con người. Vận dụng những kiến thức về sức khỏe môi trường, mối liên quan giữa hành vi con người với các vấn đề sức khỏe vào việc chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe người bệnh và cộng đồng. Nhận thức được trách nhiệm cá nhân vai trò của nâng cao sức khỏe trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ cho cá nhân và cộng đồng và trong thực hành nghề nghiệp.

1. **Nguồn học liệu:**

***Giáo trình:***

Tài liệu lưu hành nội bộ

***Tài liệu khác:***

[1] Trường đại học y tế công cộng Hà Nội (2010). *Sức khỏe môi trường.* Nhà xuất bản y học.

[2] Nguyễn Thị Thu Lời (2012). Khoa học hành vi và GDSK. Nhà xuất bản y học

[3] Nguyễn Thị Thu (2005). Khoa học hành vi và GDSK. Nhà xuất bản y học Hà Nội.

[4] Alper J, Cruz SM, Graig L(2019). Investing in Interventions That Address Non-Medical, Health-Related Social Needs: Proceedings of a Workshop. PMID: 31693330. THE NATIONAL ACADEMIES PRESS, Washington, DC

[5] Naidoo and Wills (2019). Health Promotion: Foundation for Practice. Royal College of Nursing

***Phần mềm:***

[www.nap.edu](http://www.nap.edu)

1. **Mục tiêu môn học:**

| **Mục tiêu** | **Mô tả mục tiêu** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| MT1 | Trình bày được các thành phần chính của môi trường | C1 |
| MT 2 | Giải thích được những vấn đề sức khỏe môi trường mang tính cấp bách ở địa phương | C1, C3 |
| MT 3 | Mô tả được mối quan hệ giữa các hoạt động của con người và mất cân bằng sinh thái | C1, C3 |
| MT 4 | Trình bày được một số bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm liên quan đến môi trường | C1, C3 |
| MT 5 | Trình bày được nguồn gốc phát sinh, tiêu chuẩn và tổng quan về chất thải bệnh viện | C1 |
| MT 6 | Trình bày được các nguyên tắc chính của nâng cao sức khỏe | C1 |
| MT 7 | Trình bày được hành vi sức khỏe và những yếu tố ảnh hưởng | C1 |
| MT 8 | Trình bày được quá trình thay đổi hành vi và can thiệp thích hợp | C1 |

1. **Đánh giá môn học:**

| **Thành phần đánh giá** | **Bài đánh giá** | **MT môn học** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| A1. Đánh giá thường xuyên | Tham dự lớp | Tham dự ≥80% tổng số buổi | 10% |
| A2. Đánh giá giữa kỳ | Bài thuyết trình  Bài luận | MT1,2,3,4,5 | 20% |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | Bài trắc nghiệm tổng hợp kiến thức | MT6,7,8 | 70% |

* Sinh viên đủ điều kiện dự thi cuối kỳ khi không vắng > 20% số tiết của môn học và hoàn thành các bài đánh giá giữa kỳ.
* Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
* Điểm môn học được tính bằng tổng các điểm đánh giá quá trình 30% và đánh giá cuối kỳ/ thi kết thúc môn học 70%.
* Điểm thi kết thúc môn học là bắt buộc cho mọi đối tượng.
* Điểm môn học làm tròn đến một chữ số thập phân, sinh viên được đánh giá:

+ Đạt khi điểm tổng kết môn học > 4,0

+ Không đạt nếu < 4,0

1. **Nội dung giảng dạy:**

| **Nội dung** | **Số tiết** | | **Mục tiêu** | **Bài đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lên lớp** | **Tự học** |
| 1. Sức khỏe môi trường | 14 | 28 |  | A3 |
| 1.1. Nhập môn sức khỏe môi trường | 1 | 2 | MT 1, 2, 3, 4 | A2 |
| 1.2. Cơ sở sinh thái học của sức khỏe và bệnh tật | 2 | 4 | MT 1, 2, 3, 4 | A2 |
| 1.3. Ô nhiễm môi trường không khí | 2 | 4 | MT 1, 2, 3, 4 | A2 |
| 1.4. Quản lý chất thải rắn và chất thải y tế | 2 | 4 | MT 5 | A2 |
| 1.5. Nước và vệ sinh nước | 2 | 4 | MT 1, 2, 3, 4 | A2 |
| 1.6. Dịch tễ học môi trường và nghề nghiệp | 2 | 4 | MT 1, 2, 3, 4 | A2 |
| 1.7. Lượng giá nguy cơ sức khỏe môi trường | 1 | 2 | MT 1, 2, 3, 4 | A2 |
| 1.8. Quản lý sức khỏe môi trường | 2 | 4 | MT 1, 2, 3, 4 | A2 |
| 2. Nâng cao sức khỏe hành vi con người | 16 | 32 |  | A3 |
| 2.1. Khái niệm sức khỏe và bệnh tật | 1 | 2 |  |  |
| 2.2. Mục tiêu sức khỏe quốc gia và thế giới. | 1 | 2 | MT 6 |  |
| 2.3. Đánh giá nhu cầu sức khỏe | 2 | 4 | MT 6 |  |
| 2.4. Nâng cao sức khỏe  Các học thuyết nâng cao sức khỏe  Vai trò điều duỡng trong NCSK | 2 | 4 | MT 6 |  |
| 2.5. Các phương pháp tiếp cận và mô hình nâng cao sức khỏe | 2 | 4 | MT 6 |  |
| 2.6. Lập kế hoạch chương trình nâng cao sức khỏe | 2 | 4 | MT 6 |  |
| 2.7. Phát triển cộng đồng trong nâng cao sức khỏe | 2 | 4 | MT 6 |  |
| 2.8. Nâng cao sức khỏe tại nơi làm việc | 2 | 4 | MT 6 |  |
| 2.9. Hành vi sức khỏe và quá trình thay đổi hành vi | 2 | 4 | MT 7, 8 | A2 |
| **Tổng cộng** | **30** | **60** |  |  |

1. **Quy định của môn học**

* Đăng tải tài liệu và tạo diễn đàn thảo luận tương tác trên e-learning hoặc/ và Microsoft Teams
* Nội dung các buổi học được giảng viên gửi kế hoạch cho sinh viên theo các nhóm. Sinh viên sẽ chuẩn bị bài tập theo nhóm tại nhà.
* Sinh viên thuyết trình các nội dung của buổi học, cả lớp thảo luận sau đó giảng viên sẽ thống nhất và tóm tắt lại các nội dung chính
* Giảng viên giải đáp các thắc mắc và tranh luận của sinh viên trên lớp.
* Lớp học áp dụng phương pháp đảo chiều lấy sinh viên làm trung tâm, sinh viên chủ động tự học ngoài lớp và tích cực tư duy, thảo luận trên lớp.
* Áp dụng phương pháp dạy học cho người lớn theo 7 nguyên tắc (Adult learning principles): là tự định hướng, đặt mục tiêu, kinh nghiệm, thực hiện, các yếu tố liên quan, tôn trọng và vui vẻ.
* Công cụ giảng dạy: Máy chiếu, laptop, phần mềm Polleverywhere, K-hoot, Turning point.
* Sinh viên đi học đầy đủ và đúng giờ.
* Sinh viên phải hoàn thành đủ 100% tổng số bài thuyết trình được giao và nộp đúng thời hạn. Không hoàn thành phần nào thì phần đó bị đánh giá là không điểm (0 đ)
* Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi lần một và phải nhận điểm 0 ở kỳ thi chính. Những sinh viên này khi được trưởng khoa cho phép được dự thi một lần ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có).
* Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được trưởng khoa cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có), điểm thi kết thúc môn học được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ hoặc thi không đạt trong kỳ thi phụ, những sinh viên này sẽ phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc môn học ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ.

1. **Phụ trách môn học**

- Khoa/Bộ môn: Điều dưỡng - Kỹ thuật y học/ Gây mê hồi sức

- Địa chỉ liên hệ: 371 Điện Biên Phủ, phường 4, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ: 028.3.8.390.137